

Số: 88/2025/TT-BCA

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2025

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc
đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân**

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 (sau đây viết gọn là Luật Bảo hiểm xã hội);

Căn cứ Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân (sau đây viết gọn là Nghị định số 157/2025/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc và thực hiện quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP trong Công an nhân dân, bao gồm:

- Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật;
- Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ; học viên đang theo học tại các trường trong và ngoài Công an nhân dân được hưởng sinh hoạt phí;
- Đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này trong thời gian đi học tập, thực tập, công tác, nghiên cứu, điều dưỡng nước ngoài mà vẫn hưởng tiền lương hoặc sinh hoạt phí trong nước và đóng bảo hiểm xã hội theo quy định thì được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định số

2. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP trong Công an nhân dân, bao gồm:

a) Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an (sau đây viết gọn là đơn vị cấp cục); Công an tỉnh, thành phố (sau đây viết gọn là Công an cấp tỉnh);

b) Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân (sau đây viết gọn là doanh nghiệp).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Công an nhân dân.

Chương II **CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC**

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU

Điều 3. Đối tượng, điều kiện hưởng chế độ ốm đau

1. Người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này được hưởng chế độ ốm đau khi nghỉ việc theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này không được hưởng chế độ ốm đau nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Bảo hiểm xã hội và hướng dẫn cụ thể sau:

a) Tự gây thương tích hoặc tự gây tổn hại cho sức khỏe của mình;

b) Sử dụng chất ma túy, tiền chất ma túy theo danh mục do Chính phủ quy định, trừ trường hợp sử dụng thuốc tiền chất hoặc thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất theo chỉ định của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

c) Trong thời gian lần đầu phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (thời gian người lao động phải nghỉ việc điều trị, phục hồi chức năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà không phải trường hợp do thương tật, bệnh tật tái phát);

d) Trong thời gian nghỉ việc theo quy định tại khoản 1 Điều này trùng với thời gian nghỉ phép hằng năm, nghỉ lễ, nghỉ tết, ngày nghỉ hằng tuần, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương, nghỉ công tác chờ hưởng chế độ hưu trí, nghỉ công tác hưởng nguyên lương theo quy định của Bộ Công an; nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Điều 4. Thời gian hưởng chế độ ốm đau

1. Thời gian hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau tính theo ngày làm việc.

Điều 42 của Luật Bảo hiểm xã hội mà có thời gian trùng với thời gian nghỉ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư này thì không được tính để hưởng chế độ ốm đau; thời gian nghỉ việc ngoài thời gian quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư này được tính hưởng chế độ ốm đau theo quy định.

Ví dụ 1: ngày 13 tháng 10 năm 2025 đồng chí Đại úy Hoàng Quốc M bị tai nạn trong sinh hoạt phải nghỉ việc để điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đến hết ngày 18 tháng 10 năm 2025 và được bác sĩ điều trị chỉ định nghỉ ốm thêm 05 ngày, đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025. Ngày nghỉ hằng tuần của đồng chí M được xác định là Thứ bảy và Chủ nhật. Như vậy, số ngày đồng chí M được hưởng chế độ ốm đau là 09 ngày (không tính các ngày 18 và 19 tháng 10 là Thứ bảy, Chủ nhật).

2. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 2 Điều 10 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau tối đa trong năm quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Bảo hiểm xã hội không phụ thuộc vào thời điểm bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động;

b) Trường hợp trong cùng một thời gian người lao động có từ 2 con trở lên dưới 7 tuổi bị ốm đau thì thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau được tính bằng thời gian thực tế người lao động nghỉ việc chăm sóc con ốm đau; thời gian tối đa người lao động nghỉ việc trong một năm cho mỗi con được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Bảo hiểm xã hội;

c) Việc xác định thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau trong một năm được tính đến trước ngày sinh của năm con đủ 03 tuổi, đủ 07 tuổi và căn cứ vào thời điểm bắt đầu nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau.

Ví dụ 2: đồng chí Trung úy Hoàng Văn B có con dưới 03 tuổi bị ốm đau nên phải nghỉ việc để chăm sóc con từ ngày 04 tháng 11 đến ngày 10 tháng 11 năm 2025. Ngày nghỉ hằng tuần của đồng chí B là ngày Thứ bảy và Chủ nhật. Như vậy, số ngày đồng chí B thực tế nghỉ việc để chăm sóc con là 07 ngày; trong đó, số ngày được hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau là 05 ngày (trừ 02 ngày nghỉ hằng tuần là Thứ bảy và Chủ nhật).

Ví dụ 3: đồng chí Thượng úy Nguyễn Hoàng Y có 02 con dưới 07 tuổi bị ốm đau với thời gian như sau: con thứ nhất bị ốm từ ngày 04 tháng 02 đến ngày 10 tháng 02 năm 2026, con thứ hai bị ốm từ ngày 07 tháng 02 đến ngày 13 tháng 02 năm 2026, đồng chí Y phải nghỉ việc để chăm sóc cả 02 con ốm đau. Ngày nghỉ hằng tuần của đồng chí Y là ngày Thứ bảy và Chủ nhật. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau của đồng chí Y được tính từ ngày 04 tháng 02 đến ngày 13 tháng 02 năm 2026 là 08 ngày (trừ 02 ngày nghỉ hằng tuần là ngày Thứ bảy và Chủ nhật).

d) Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà

khi chăm sóc con ốm đau trong một năm của người cha hoặc người mẹ cho mỗi con thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 4: vợ chồng đồng chí Thượng úy Nguyễn Thị V và đồng chí Thiếu tá Đặng Văn C có con 06 tuổi bị ốm phải điều trị ở bệnh viện từ ngày 11 tháng 9 đến ngày 06 tháng 10 năm 2025. Ngày nghỉ hằng tuần của đồng chí V và đồng chí C đều là Thứ bảy và Chủ nhật. Vì điều kiện công việc, vợ chồng đồng chí V phải bố trí thay nhau nghỉ chăm sóc con như sau:

- Đồng chí V nghỉ chăm sóc con từ ngày 11 tháng 9 đến ngày 17 tháng 9 và từ ngày 25 tháng 9 đến ngày 06 tháng 10 năm 2025;
- Đồng chí C nghỉ chăm sóc con từ ngày 18 tháng 9 đến ngày 24 tháng 9 năm 2025.

Như vậy, thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau của đồng chí V và đồng chí C được tính như sau:

Đối với đồng chí V: tổng số ngày nghỉ chăm sóc con là 19 ngày, trừ 04 ngày nghỉ hằng tuần là ngày Thứ bảy và Chủ nhật, còn lại 15 ngày. Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi con từ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi ốm đau trong một năm tối đa là 15 ngày. Do vậy, trong trường hợp này, con của đồng chí V là 06 tuổi nên đồng chí V được hưởng chế độ chăm sóc khi con ốm đau là 15 ngày.

Đối với đồng chí C: tổng số ngày nghỉ chăm sóc con là 07 ngày, trong đó thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau của đồng chí C là 05 ngày (trừ 02 ngày nghỉ hàng tuần là ngày Thứ bảy và Chủ nhật).

đ) Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội, cùng nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau thì cả cha và mẹ đều được giải quyết hưởng chế độ khi con ốm đau; thời gian tối đa hưởng chế độ khi con ốm đau trong một năm của người cha hoặc người mẹ cho mỗi con theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 5. Mức hưởng trợ cấp ốm đau

1. Mức hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Bảo hiểm xã hội và Điều 11 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, cụ thể theo công thức sau:

$$\text{Mức hưởng trợ cấp ốm đau} = \frac{\text{Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc}}{24 \text{ ngày}} \times \text{Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau}$$

Trường hợp nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau liên tục từ một tháng trở lên (bao gồm cả ngày nghỉ lễ, nghỉ tết, ngày nghỉ hằng tuần) thì mức hưởng trợ cấp ốm đau của thời gian bằng một tháng (tính từ ngày bắt đầu nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau).

bằng mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau.

Trường hợp người lao động nghỉ việc do bị ốm đau, tai nạn mà không phải là tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp ngay trong tháng đầu tham gia bảo hiểm xã hội hoặc ngay trong tháng tham gia bảo hiểm xã hội trở lại thì mức hưởng chế độ ốm đau được tính theo mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của chính tháng đó.

Ví dụ 5: đồng chí Trung úy Trần Thanh M bị ốm, điều trị bệnh từ ngày 07 tháng 3 đến ngày 17 tháng 4 năm 2026, giả sử đồng chí M tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng 3 năm 2026 là 11.500.000 đồng. Mức hưởng trợ cấp ốm đau của đồng chí M được tính như sau:

Thời gian ốm đau được tính cả tháng: từ ngày 07 tháng 3 đến ngày 06 tháng 4 năm 2026 là 01 tháng; mức hưởng trợ cấp ốm đau bằng mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tháng 3 năm 2026 là 11.500.000 đồng.

Thời gian có ngày lễ: từ ngày 07 tháng 4 đến ngày 17 tháng 4 năm 2026 là 11 ngày, trong đó có 02 ngày nghỉ hằng tuần là ngày Thứ bảy và Chủ nhật; do đó, số ngày lễ được tính hưởng trợ cấp ốm đau từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội là 09 ngày, mức hưởng trợ cấp ốm đau của những ngày lễ được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng} \\ \text{trợ cấp} \\ \text{ốm đau} \end{array} = \frac{11.500.000 \text{ đồng}}{24 \text{ ngày}} \times 100\% \times 09 (\text{ngày}) = 4.312.503 \text{ đồng}$$

Tổng số tiền trợ cấp ốm đau của đồng chí M là:

$$11.500.000 \text{ đồng} + 4.312.503 \text{ đồng} = 15.812.503 \text{ đồng}$$

2. Mức hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau đối với người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Bảo hiểm xã hội, cụ thể theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng} \\ \text{chế độ} \\ \text{khi chăm} \\ \text{sóc con ốm} \\ \text{đau} \end{array} = \frac{\text{Tiền lương tháng đóng bảo} \\ \text{hiểm xã hội của tháng liền} \\ \text{kề trước khi nghỉ việc}}{24 \text{ ngày}} \times 75\% \times \begin{array}{l} \text{Số ngày nghỉ việc} \\ \text{được hưởng chế độ} \\ \text{khi chăm sóc con} \\ \text{ốm đau} \end{array}$$

3. Ngày làm việc để làm cơ sở xác định thời gian hưởng chế độ ốm đau hoặc chế độ khi chăm sóc con ốm đau của người lao động là thời giờ làm việc bình thường trong ngày mà người lao động phải làm việc cho người sử dụng lao động theo nội quy lao động hoặc theo quy định của pháp luật. Đối với người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau hoặc chăm sóc con ốm đau không trọn ngày thì trường hợp nghỉ việc dưới nửa ngày được tính là nửa ngày; từ nửa ngày đến dưới một ngày được tính là một ngày.

4. Trong thời gian hưởng trợ cấp ốm đau nếu Chính phủ điều chỉnh mức tham chiếu hoặc người lao động được phong, thăng cấp bậc hàm, nâng lương, tăng phụ cấp thâm niên nghề hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung thì mức hưởng chế độ ốm đau của người lao động vẫn tính theo mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị bệnh hoặc chăm sóc con ốm đau.

Điều 6. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau

1. Người lao động đã hưởng chế độ ốm đau từ đủ 30 ngày trở lên trong năm, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe. Thời gian và mức hưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 2 Điều 7 Thông tư số 12/2025/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc (sau đây viết gọn là Thông tư số 12/2025/TT-BNV).

Ví dụ 6: tính đến tháng 6 năm 2026, đồng chí Đại úy Nguyễn Văn H đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau được 40 ngày, sau khi đi làm trở lại một tuần thấy sức khỏe còn yếu, đồng chí H báo cáo và được thủ trưởng đơn vị quyết định cho nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe 05 ngày. Đến tháng 8 năm 2026, đồng chí H bị ốm đau phải phẫu thuật, nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau 10 ngày thì trở lại làm việc nhưng sức khỏe chưa phục hồi.

Trường hợp của đồng chí H tính đến tháng 8 năm 2026 đã nghỉ việc hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau được 05 ngày. Do vậy, khi trở lại làm việc sau thời gian nghỉ hưởng chế độ ốm đau phải phẫu thuật mà sức khỏe chưa phục hồi thì đồng chí H được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau tối đa là 02 ngày (dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau phẫu thuật tối đa là 07 ngày nhưng trước đó đồng chí H đã nghỉ hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau là 05 ngày).

2. Việc quyết định số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Bảo hiểm xã hội do thủ trưởng đơn vị cấp cục; Giám đốc Công an cấp tỉnh (hoặc thủ trưởng đơn vị dự toán cấp 3 thuộc Công an cấp tỉnh); thủ trưởng đơn vị dự toán cấp 3 thuộc Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động; người đứng đầu doanh nghiệp quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan tổ chức cán bộ và cơ quan y tế (nếu có).

3. Người lao động đủ điều kiện nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong năm nào thì thời gian nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được tính của năm đó.

Ví dụ 7: đồng chí Trung úy Nguyễn Hoàng N nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau do phải phẫu thuật từ ngày 15 tháng 10 năm 2027 đến ngày 15 tháng 12 năm 2027 (trong năm 2027, đồng chí N chưa nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau). Từ ngày 16 tháng 12 năm 2027 đồng chí N trở lại tiếp tục làm việc

được đơn vị giải quyết nghỉ việc hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau là 07 ngày từ ngày 29 tháng 12 năm 2027 đến ngày 04 tháng 01 năm 2028. Trường hợp nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe 07 ngày của đồng chí N được tính cho năm 2027.

4. Trường hợp người lao động đủ điều kiện hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau nhưng không nghỉ việc hoặc đang trong thời gian nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương, nghỉ hưởng nguyên lương theo quy định thì không được hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

Điều 7. Đối tượng, điều kiện hưởng chế độ thai sản

Điều kiện hưởng chế độ thai sản của lao động nữ sinh con, lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ và người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội, trong đó:

1. Lao động nữ sinh con thuộc trường hợp trước đó phải nghỉ việc để điều trị vô sinh thì điều kiện hưởng chế độ thai sản khi sinh con là đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng liền kề trước khi sinh con.

Ví dụ 8: đồng chí Đại úy Nguyễn Hồng H có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc liên tục từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 8 năm 2025. Do hiếm muộn, đồng chí H xin nghỉ việc để điều trị vô sinh từ tháng 9 năm 2025, đến tháng 01 năm 2027 đồng chí H sinh con; trong khoảng thời gian 24 tháng trước khi sinh (tính từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 12 năm 2026) đồng chí H có 08 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (tính từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025). Như vậy, đồng chí H đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản khi sinh con.

2. Thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng liền kề trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi xác định như sau:

a) Trường hợp lao động nữ sinh con hoặc người lao động nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi trước ngày 15 của tháng, thì tháng sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi không tính vào thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi.

Ví dụ 9: đồng chí Thượng úy Nguyễn Thu T sinh con ngày 12 tháng 11 năm 2025, thời gian 12 tháng trước khi sinh con được tính từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 10 năm 2025.

b) Trường hợp lao động nữ sinh con hoặc người lao động nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi từ ngày 15 trở đi của tháng và tháng

con nuôi được tính vào thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi. Trường hợp tháng đó không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

Ví dụ 10: đồng chí Thượng úy Nguyễn Thu T nêu tại **ví dụ 9** nếu sinh con ngày 18 tháng 11 năm 2025, thời gian 12 tháng trước khi sinh con của đồng chí T được tính như sau:

- Nếu tháng 11 năm 2025 có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì 12 tháng trước khi sinh tính từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 11 năm 2025.
- Nếu tháng 11 năm 2025 không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì 12 tháng trước khi sinh tính từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 10 năm 2025.

Ví dụ 11: đồng chí Trung úy Đào Mai H sinh con vào ngày 13 tháng 01 năm 2027, khoảng thời gian 12 tháng trước khi sinh con được tính từ tháng 01 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026, nếu trong khoảng thời gian này đồng chí H đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên hoặc từ đủ 03 tháng trở lên trong trường hợp khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền thì đồng chí H được hưởng chế độ thai sản theo quy định.

3. Trong thời gian trở lại làm việc trước khi hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con mà lao động nữ phải nghỉ việc để đi khám thai, sảy thai, phá thai, thai chết trong tử cung, thai chết trong khi chuyển dạ, thai ngoài tử cung, thực hiện các biện pháp tránh thai thì được hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 51, Điều 52 và Điều 57 Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 8. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản

1. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con được thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật Bảo hiểm xã hội. Trường hợp mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 53 Luật Bảo hiểm xã hội, trong đó:

a) Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người mẹ;

b) Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng không đủ điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội mà chết thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người mẹ;

c) Trường hợp cả cha và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà mẹ

gian còn lại của người mẹ. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người cha.

Trường hợp người cha không nghỉ việc thì ngoài tiền lương còn được hưởng trợ cấp thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người mẹ;

d) Trường hợp cả cha và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng người mẹ không đủ điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội mà chết thì người cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người cha;

đ) Trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà mẹ chết sau khi sinh con hoặc gặp rủi ro sau khi sinh mà không đủ sức khỏe để chăm sóc con theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người cha.

2. Khi tính thời gian hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 51, Điều 52, khoản 2 Điều 53 và Điều 57 Luật Bảo hiểm xã hội nếu có thời gian trùng với thời gian nghỉ phép năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương, nghỉ hưởng nguyên lương thì không được tính hưởng chế độ thai sản; thời gian nghỉ việc ngoài thời gian nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương, nghỉ việc hưởng nguyên lương được tính hưởng chế độ thai sản theo quy định.

3. Thời gian người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội và được ghi theo mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Trường hợp trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản người lao động được thăng cấp bậc hàm, nâng lương, thâm niên nghề, thâm niên vượt khung thì được ghi theo mức tiền lương mới của người lao động từ thời điểm được thăng cấp bậc hàm, nâng lương, tăng phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung.

Trường hợp lao động nữ trở lại làm việc trước khi hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con theo quy định thì thời gian hưởng chế độ thai sản từ khi nghỉ việc đến khi trở lại làm việc được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội; kể từ khi trở lại làm việc, lao động nữ được hưởng tiền lương do người sử dụng lao động trả và tiếp tục được hưởng trợ cấp thai sản theo mức quy định tại Điều 59 Luật Bảo hiểm xã hội; người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho thời gian người lao động trở lại làm việc.

4. Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 56 Luật Bảo hiểm xã hội. Trường

không nghỉ việc để chăm con thì chỉ được hưởng trợ cấp một lần theo quy định tại Điều 58 Luật Bảo hiểm xã hội. Việc xác định thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi, cụ thể như sau:

a) Trường hợp trong cùng một thời gian người lao động nhận từ 02 con nuôi dưới 06 tháng tuổi trở lên thì thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính bằng thời gian thực tế người lao động nghỉ việc kể từ ngày giao nhận con nuôi đầu tiên cho đến khi con sau cùng đủ 06 tháng tuổi;

b) Trường hợp người lao động sinh con đồng thời nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản là thời gian thực tế người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con và nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi.

Điều 9. Trợ cấp thai sản

Trợ cấp thai sản được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Bảo hiểm xã hội, trong đó:

1. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính trợ cấp thai sản là mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của 06 tháng gần nhất trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, thời gian đóng bảo hiểm xã hội không liên tục thì được cộng dồn.

Trường hợp tháng sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi được tính vào thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi thì mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của 06 tháng gần nhất trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, bao gồm cả tháng sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi.

2. Đối với người lao động hưởng trợ cấp thai sản theo quy định tại Điều 51, Điều 52, khoản 2, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 53, khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 54, khoản 2 Điều 55 và Điều 57 Luật Bảo hiểm xã hội ngay trong tháng đầu tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của chính tháng đó.

3. Trong thời gian hưởng chế độ thai sản nếu Chính phủ điều chỉnh mức tham chiếu hoặc người lao động được phong, thăng quân hàm, nâng lương, tăng phụ cấp thâm niên nghề hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung thì mức hưởng chế độ thai sản của người lao động vẫn tính theo mức bình quân tiền lương làm căn cứ tại thời điểm bắt đầu tính hưởng chế độ thai sản.

4. Người lao động đang làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên nghỉ việc hưởng chế độ thai sản thì thời gian nghỉ việc hưởng chế

nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

Điều 10. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản

1. Lao động nữ được nghỉ việc hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản theo quy định tại Điều 60 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 1 Điều 11 Thông tư số 12/2025/TT-BNV.

2. Việc quyết định số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Bảo hiểm xã hội thực hiện theo khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Lao động nữ đủ điều kiện nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong năm nào thì thời gian nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được tính cho năm đó.

Ví dụ 12: ngày 15 tháng 12 năm 2026, đồng chí Thượng úy Trần Ngọc H trở lại làm việc sau thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con, đến ngày 10 tháng 01 năm 2027 do sức khỏe chưa phục hồi nên đồng chí H được đơn vị giải quyết nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe 05 ngày. Thời gian nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe của đồng chí H được tính cho năm 2026.

4. Trường hợp người lao động không nghỉ việc hoặc lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc người lao động đang nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương, nghỉ hưởng nguyên lương thì không được hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản.

5. Ngày bắt đầu nghỉ hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe phải nằm trong khoảng thời gian 30 ngày kể từ ngày hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều 52, khoản 1 hoặc khoản 4 Điều 53, điểm a khoản 3 Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội.

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

Điều 11. Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng

1. Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Lộ trình tuổi nghỉ hưu của người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lộ trình tuổi nghỉ hưu của người lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Người lao động quy định tại Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP được công dân các khoảng thời gian để làm căn cứ giải quyết chế độ hưu trí cụ thể

a) Thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của cấp có thẩm quyền; thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thời gian công tác tại các chiến trường B, C trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 và chiến trường K trước ngày 31 tháng 8 năm 1989 mà bị ngắt quãng thì được cộng dồn làm căn cứ xét điều kiện để giải quyết chế độ hưu trí.

Thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của cấp có thẩm quyền; thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 mà người lao động phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động do bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp và thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính là thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của cấp có thẩm quyền; thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Thời gian người lao động được cử làm việc, học tập mà không làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của cấp có thẩm quyền hoặc không làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc còn thiếu tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu thì không được tính là thời gian làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của cấp có thẩm quyền; thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021;

b) Thời gian đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này được xác định là tuổi quân, thâm niên nghề công an, thâm niên nghề cơ yếu thì được cộng dồn để giải quyết chế độ hưu trí theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

3. Người lao động đã đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP cho đơn vị cấp cục, Công an cấp tỉnh, doanh nghiệp để nộp về Cục Kế hoạch và tài chính được hưởng lương hưu từ tháng liền kề sau tháng đóng đủ số tiền cho tháng còn thiếu.

Điều 12. Mức lương hưu hằng tháng

Mức lương hưu hằng tháng của người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Khi tính tỉ lệ lương hưu nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì từ 01 tháng đến đủ 06 tháng được tính là nửa (1/2) năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.

2. Mốc để tính số năm nghỉ hưu trước tuổi đối với trường hợp nghỉ hưu do suy giảm khả năng lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

Ví dụ 13: đồng chí nam sĩ quan, Thượng tá Đặng Xuân T, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1969, vào Công an nhân dân tháng 9 năm 1987, được nghỉ công tác hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 7 năm 2030, có 42 năm 10 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Tỉ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí T được tính như sau:

- 20 năm đầu được tính bằng 45%;
- Từ năm thứ 21 đến hết năm thứ 35 là 15 năm, tính thêm: $15 \times 2\% = 30\%$
- Tổng tỉ lệ trên là: $45\% + 30\% = 75\%$;

Tỉ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí T là: 75%.

Ví dụ 14: đồng chí nam sĩ quan, Thiếu tá Nguyễn Văn L, làm việc trong điều kiện bình thường, có 28 năm 04 tháng đóng bảo hiểm xã hội trong đó có 20 năm công tác trong Công an nhân dân, bị suy giảm khả năng lao động 61%, nghỉ việc hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 khi đủ 56 tuổi 01 tháng. Tỉ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của đồng chí L được tính như sau:

- 20 năm đầu tính bằng 45%;
- Từ năm thứ 21 đến hết năm thứ 28 là 08 năm, tính thêm: $08 \times 2\% = 16\%$.
- 04 tháng lẻ được tính bằng 1/2 năm, tính thêm: $0,5 \times 2\% = 1\%$
- Tổng tỉ lệ trên là: $45\% + 16\% + 1\% = 62\%$.

- Đồng chí L nghỉ hưu trước tuổi là 05 tháng (nghỉ hưu trong năm 2026 là 56 tuổi 06 tháng) theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Bảo hiểm xã hội đồng chí L không bị giảm tỉ lệ phần trăm hưởng lương hưu.

Điều 13. Thời điểm hưởng lương hưu

1. Thời điểm hưởng lương hưu là thời điểm được ghi trong quyết định nghỉ công tác hưởng chế độ hưu trí của cấp có thẩm quyền có hiệu lực thi hành khi người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm đủ điều kiện về tuổi đời hưởng lương hưu là ngày 01 của tháng liền kề sau tháng mà người lao động đủ điều kiện về tuổi đời hưởng lương hưu. Việc hưởng lương hưu đối với các trường hợp không xác định được ngày, tháng sinh hoặc mất hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

3. Thời điểm đủ điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao

tuổi đời, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có kết luận bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên của Hội đồng Giám định y khoa có thẩm quyền.

4. Trường hợp người lao động hoặc người sử dụng lao động nộp hồ sơ chậm so với quy định thì phải có văn bản giải trình nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Điều 14. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu

1. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP mà có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật Bảo hiểm xã hội, khoản 1 Điều 14 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP thì khi nghỉ hưu được hưởng trợ cấp một lần bằng 0,5 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm đối với nam và cao hơn 30 năm đối với nữ, tính đến thời điểm đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP mà tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội thì trợ cấp một lần khi nghỉ hưu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP. Mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu bằng 02 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm đóng cao hơn 35 năm đối với nam, 30 năm đối với nữ, được tính từ sau thời điểm đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định của pháp luật đến thời điểm nghỉ hưu.

Ví dụ 15: đồng chí nam sĩ quan, Thượng tá Hoàng X, Phó Trưởng phòng, Cục C, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1972, tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 10 năm 1993, vào Công an nhân dân tháng 9 năm 2017 (quá trình công tác của đồng chí X đều làm nghề, công việc trong điều kiện bình thường). Đồng chí Hoàng X được giải quyết nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 9 năm 2032, hưởng chế độ hưu trí từ 01 tháng 6 năm 2033. Tính đến thời điểm đồng chí X đủ 57 tuổi, đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP (tháng 7 năm 2029), đồng chí X có 35 năm 10 tháng đóng bảo hiểm xã hội; tính đến thời điểm hưởng lương hưu (ngày 01 tháng 6 năm 2033), đồng chí X có 39 năm 08 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của đồng chí Hoàng X được tính như sau:

- Trợ cấp một lần cho thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm tính đến thời điểm đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP (tháng 7 năm 2029 đủ 57 tuổi), là 10 tháng (được làm tròn là 01 năm) là: 01 năm x 0,5 lần = 0,5 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội;

- Trợ cấp một lần cho thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm, tính đến thời điểm hưởng lương hưu (ngày 01 tháng 6 năm 2033) là: 04 năm 08 tháng x 0,5 lần = 2,4 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

tròn thành 04 năm), là: $04 \text{ năm} \times 02 \text{ lần} = 08 \text{ lần}$ mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội;

- Tổng mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của đồng chí X là: $0,5 + 08 = 8,5$ lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 16: đồng chí nữ sĩ quan, Trung tá Hán Thị Kim L, sinh ngày 07 tháng 3 năm 1970, tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 7 năm 1993, vào Công an nhân dân từ ngày 01 tháng 4 năm 2015. Đồng chí Hán Thị Kim L được giải quyết nghỉ chờ hưu kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025, hưởng chế độ hưu trí hằng tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 (quá trình công tác đồng chí L có trên 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm). Tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội của đồng chí L là 32 năm 06 tháng. Tính đến thời điểm đủ 30 năm đóng bảo hiểm xã hội (tháng 7 năm 2023), đồng chí đã đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP. Do vậy, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của đồng chí L được tính như sau: số năm đóng bảo hiểm cao hơn 30 năm là 02 năm 06 tháng được làm tròn là 2,5 năm; trợ cấp một lần khi nghỉ hưu là $2,5 \text{ năm} \times 02 \text{ lần} = 05 \text{ lần}$ mức lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 17: đồng chí nam sĩ quan, Đại úy Trần Q, sinh ngày 19 tháng 9 năm 1969, tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 10 năm 1988, vào Công an nhân dân từ tháng 10 năm 2013. Đồng chí Trần Q được giải quyết nghỉ chờ hưu kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 (hạn tuổi phục vụ cao nhất là 55 tuổi), hưởng chế độ hưu trí hằng tháng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Đồng chí Q đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP. Tính đến thời điểm đủ điều kiện hưởng lương hưu (đủ hạn tuổi phục vụ cao nhất - tháng 9 năm 2024), đồng chí có 36 năm đóng bảo hiểm xã hội; tính đến thời điểm nhận lương hưu, đồng chí có 36 năm 09 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của đồng chí Trần Q được tính như sau:

- Trợ cấp một lần cho thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm tính đến thời điểm đủ điều kiện nghỉ hưu (tháng 9 năm 2024 đủ 55 tuổi), là: $01 \text{ năm} \times 0,5 \text{ lần} = 0,5 \text{ lần}$ mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội;

- Trợ cấp một lần cho thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm, được tính kể từ sau thời điểm đủ điều kiện nghỉ hưu (tháng 9 năm 2024) đến thời điểm nghỉ hưu (ngày 01 tháng 7 năm 2025) là 09 tháng (được làm tròn thành 01 năm), là: $01 \text{ năm} \times 02 \text{ lần} = 02 \text{ lần}$ mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội;

- Tổng mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của đồng chí Trần Q là: $0,5 + 02 = 2,5$ lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 18: đồng chí nam sĩ quan, Thượng tá Nguyễn Hải Đ, Phó Trưởng phòng, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1970, vào Công an nhân dân tháng 9 năm 1988,

tháng đóng bảo hiểm xã hội. Tại thời điểm đủ 35 năm đóng bảo hiểm xã hội, đồng chí Đ có 35 năm công tác được tính thâm niên nghề trong Công an nhân dân, đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP. Do đó, đồng chí Đ có thời gian đóng bảo hiểm xã hội sau 35 năm (tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%) là 6 năm 10 tháng (được tính làm tròn là 7 năm) nên ngoài lương hưu hằng tháng, đồng chí Đ còn được hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu bằng 14 lần (07 năm x 02) mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Điều 15. Bảo hiểm xã hội một lần

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này khi xuất ngũ hoặc bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân mà chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí mà có yêu cầu thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội và Điều 15 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

2. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính bảo hiểm xã hội một lần thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP và Điều 17 Thông tư này. Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định chưa đủ số năm cuối tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này thì tính bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

Khi tính mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần, trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa (1/2) năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.

Trường hợp có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cả trước và sau ngày 01 tháng 01 năm 2014 mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 trở đi để làm căn cứ tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần.

3. Thời điểm tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần là thời điểm Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân ban hành quyết định hưởng bảo hiểm xã hội một lần

4. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần của người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm được tính bằng số tiền đã đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí, từ tuất nhưng tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 19: đồng chí Thiếu úy Nguyễn Đăng H vào Công an nhân dân tháng 8 năm 2025; hệ số lương 4,20; được xuất ngũ từ ngày 01 tháng 12 năm 2025; thời gian tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 8 năm 2025 đến ngày 30 tháng 11 năm 2025 là 04 tháng. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần của đồng chí H là: $2.340.000 \text{ đồng} \times 4,20 \times 22 \% \times 04 \text{ tháng} = 8.648.640 \text{ đồng}$.

Ví dụ 20: trường hợp đồng chí Nguyễn Đăng H nêu ở ví dụ 19, giả sử

xã hội từ tháng 8 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 11 tháng. Mức hưởng bảo hiểm một lần của đồng chí H được tính như sau:

$$2.340.000 \text{ đồng} \times 4,20 \times 22\% \times 11 \text{ tháng} = 23.783.760 \text{ đồng.}$$

Tuy nhiên, đồng chí H có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 01 năm (11 tháng); do đó, mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là:

$$2.340.000 \text{ đồng} \times 4,20 \times 02 \text{ tháng} = 19.656.000 \text{ đồng.}$$

5. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì không bao gồm số tiền Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện của từng thời kỳ, trừ trường hợp người mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội.

Việc tính mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được thực hiện như người lao động không được Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, sau đó trừ đi số tiền Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện (nếu có). Số tiền Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính bằng tổng số tiền Nhà nước hỗ trợ của từng tháng đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 16. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội

1. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này nếu không đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP hoặc xuất ngũ hoặc bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân mà không hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 15 Thông tư này thì được Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân xác nhận, bảo lưu thời gian và mức đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 71 Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời gian bảo lưu, nếu tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội thì được cộng tiếp thời gian đóng bảo hiểm xã hội (bao gồm cả thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và thời gian đóng bảo hiểm tự nguyện) và được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định đối với từng đối tượng tại thời điểm giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội.

3. Trong thời gian bảo lưu, nếu có nguyện vọng được nhận bảo hiểm xã hội một lần thì cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người lao động cư trú căn cứ vào sổ bảo hiểm xã hội đã được Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân xác nhận, bảo lưu thời gian và mức đóng bảo hiểm xã hội để giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định.

4. Người lao động có dưới 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và trong thời gian bảo lưu không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội thì khi đủ tuổi đời quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP được hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội và do cơ quan bảo

5. Người lao động đã có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên và trong thời gian bảo lưu không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội nữa thì khi đủ tuổi đời quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP được hưởng lương hưu hằng tháng và do cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú giải quyết.

6. Người lao động đã có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên, trong thời gian bảo lưu không tiếp tục làm việc và không đóng bảo hiểm xã hội, nếu bị ốm đau, tai nạn rủi ro mà bị suy giảm khả năng lao động thì chủ động đi giám định y khoa về mức độ suy giảm khả năng lao động, nếu suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên thì điều kiện hưởng lương hưu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP và do cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú giải quyết.

7. Trong thời gian bảo lưu mà người lao động chết thì thân nhân được hưởng chế độ tử tuất quy định tại Mục 4 Chương V Luật Bảo hiểm xã hội, Mục 4 Chương II Thông tư này và do cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú giải quyết.

8. Trong thời gian bảo lưu người lao động không được hưởng chế độ ốm đau, chế độ thai sản, trù trường hợp sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội.

9. Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân chuyển dữ liệu của người lao động được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội đến Bảo hiểm xã hội Việt Nam để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm.

Điều 17. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần

1. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ hưu hoặc xuất ngũ hoặc bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995:

$$M_{bqt1} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm (60 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{60 \text{ tháng}}$$

b) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2000:

$$M_{bqt2} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 năm (72 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{72 \text{ tháng}}$$

c) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006:

Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 8 năm (96 tháng)
cuối trước khi nghỉ việc

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 8 năm (96 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{96 \text{ tháng}}$$

d) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 10 năm (120 tháng) cuối trước khi nghỉ việc

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 10 năm (120 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{120 \text{ tháng}}$$

đ) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 15 năm (180 tháng) cuối trước khi nghỉ việc

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 15 năm (180 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{180 \text{ tháng}}$$

e) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 20 năm (240 tháng) cuối trước khi nghỉ việc

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 20 năm (240 tháng) cuối trước khi nghỉ việc}}{240 \text{ tháng}}$$

g) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở đi:

Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian
đóng bảo hiểm xã hội khi nghỉ việc

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi nghỉ việc}}{\text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội}}$$

Trong đó: M_{bqtl} là mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

h) Tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trong các công thức quy định tại các điểm: a, b, c, d, đ, e và g khoản này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP. Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi, tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội được điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 21: đồng chí Thiếu úy Hoàng Văn T vào Công an nhân dân tháng 02 năm 2020; xuất ngũ ngày 30 tháng 12 năm 2025 và có nguyện vọng nhận bảo hiểm xã hội một lần; tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 05 năm 11 tháng, có quá trình đóng bảo hiểm xã hội như sau:

- Từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 9 năm 2021: chiến sĩ nghĩa vụ, mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội: 01 lần mức lương cơ sở.

- Từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 6 năm 2025: học viên Công an nhân dân, mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội: 01 lần mức lương cơ sở.

- Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025: học viên Công an nhân dân, mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội: 3,5 lần mức tham chiếu;

- Từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025: Thiếu úy, hệ số lương 4,20, phụ cấp thâm niên nghề 05%.

Diễn biến tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của đồng chí T và được điều chỉnh (mức điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 01/2025/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội), như sau:

- Từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020 là 11 tháng, mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,12:

$$1.490.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng} \times 1,12 = 18.356.800 \text{ đồng}$$

- Từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 12 năm 2021 là 12 tháng, mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,10.

$$1.490.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 1,10 = 19.668.000 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022 là 12 tháng, mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,07.

$$1.490.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 1,07 = 19.131.600 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 01 năm 2023 đến tháng 6 năm 2023 là 06 tháng, mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,04.

$$1.490.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} \times 1,04 = 9.297.600 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023 là 06 tháng, mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,04.

$$1.800.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} \times 1,04 = 11.232.000 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 01 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024 là 6 tháng, mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,00.

$$1.800.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng} \times 1,00 = 10.800.000 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024 là 6 tháng, mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,00:

$$2.340.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng} \times 1,00 = 14.040.000 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025 là 6 tháng, mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng, hệ số điều chỉnh là 1,00:

$$2.340.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng} \times 1,00 = 14.040.000 \text{ đồng}$$

- Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025 là 02 tháng (năm thứ 5), mức đóng bảo hiểm xã hội bằng 3,5 lần mức mức tham chiếu (bằng mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng), hệ số điều chỉnh là 1,00:

$$3,5 \times 2.340.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ tháng} \times 1,00 = 16.380.000 \text{ đồng}$$

- Từ tháng 9 năm 2025 đến hết tháng 12 năm 2025 là 04 tháng, hệ số lương 4,20, mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng, phụ cấp thâm niên nghề 05%, hệ số điều chỉnh là 1,00:

$$4,20 \times 2.340.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng} \times 1,05 \times 1,00 = 41.277.600 \text{ đồng}$$

Mức bình quân tiền lương làm căn cứ tính bảo hiểm xã hội một lần của đồng chí T là: $(18.356.800 \text{ đồng} + 19.668.000 \text{ đồng} + 19.131.600 \text{ đồng} + 9.297.600 \text{ đồng} + 11.232.000 \text{ đồng} + 10.800.000 \text{ đồng} + 14.040.000 \text{ đồng} + 14.040.000 \text{ đồng} + 16.380.000 \text{ đồng} + 41.277.600 \text{ đồng}) = 174.223.600 \text{ đồng} : 71 \text{ tháng} = 2.453.854 \text{ đồng.}$

i) Trong thời gian tham gia bảo hiểm xã hội, người lao động có từ 02 giai đoạn trở lên thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì việc tính bình quân tiền lương ở khu vực Nhà nước được tính theo quy định tại các điểm: a, b, c, d, đ, e và g khoản này phụ thuộc vào thời điểm đầu tiên người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Trường hợp người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, trong đó:

Thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp chưa đủ số năm quy định tại khoản 1 Điều này thì tính bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian và được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng của từng thời kỳ.

Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính theo công thức sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương tháng} \\ \text{đóng bảo hiểm xã hội theo} \\ \text{chế độ tiền lương do Nhà} \\ \text{nước quy định} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo} \\ \text{hiểm xã hội của các tháng đóng bảo hiểm} \\ \text{xã hội theo chế độ tiền lương do người sử} \\ \text{dụng lao động quyết định} \end{array}}{\text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm}}$$

Trong đó:

a) Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương} \\ \text{tháng đóng bảo hiểm} \\ \text{xã hội theo chế độ} \\ \text{tiền lương do Nhà} \\ \text{nước quy định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức bình quân tiền} \\ \text{lương tháng đóng bảo} \\ \text{hiểm xã hội theo quy định} \\ \text{tại khoản 1 Điều này} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số tháng đóng} \\ \text{bảo hiểm xã hội theo} \\ \text{chế độ tiền lương do} \\ \text{Nhà nước quy định} \end{array}$$

b) Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của các tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định, tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương đóng bảo hiểm xã} \\ \text{hội theo chế độ tiền lương do người sử} \\ \text{dụng lao động quyết định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo} \\ \text{hiểm xã hội sau khi điều chỉnh của} \\ \text{từng năm} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương tháng} \\ \text{đóng bảo hiểm xã} \\ \text{hội sau khi điều} \\ \text{chỉnh từng năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiền lương tháng đóng} \\ \text{bảo hiểm xã hội theo chế} \\ \text{độ tiền lương do người} \\ \text{sử dụng lao động quyết} \\ \text{định của từng năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức điều chỉnh tiền} \\ \text{lương đã đóng bảo hiểm} \\ \text{xã hội của năm tương} \\ \text{ứng} \end{array}$$

c) Người lao động có từ 02 giai đoạn trở lên thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính như điểm a Khoản này. Trong đó, tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định là tổng số các tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của các giai đoạn.

3. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này đã chuyển sang công nhân công an hoặc chuyển ngành sang làm việc trong biên chế tại các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hưởng lương từ ngân sách Nhà nước hoặc chuyển ngành đi học hoặc chuyển sang doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định rồi mới nghỉ hưu thì cách tính lương hưu thực hiện theo quy định

4. Mức bình quân thu nhập và tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính lương hưu và chế độ trợ cấp một lần được thực hiện theo khoản 3 Điều 17 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

Mục 4. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

Điều 18. Trợ cấp mai táng

Trợ cấp mai táng được thực hiện theo quy định tại Điều 85 của Luật Bảo hiểm xã hội, khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

Ví dụ 22: đồng chí Vũ Văn T, chiến sĩ nghĩa vụ, nhập ngũ tháng 02 năm 2026, bị chết do tai nạn rủi ro ngày 05 tháng 11 năm 2026, thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của đồng chí T là 10 tháng.

Trường hợp đồng chí T chết do tai nạn rủi ro, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc 10 tháng (chưa đủ 12 tháng) nên người lo mai táng cho đồng chí T không được nhận trợ cấp mai táng.

Ví dụ 23: cũng trường hợp đồng chí T nêu tại ví dụ 22, nếu đồng chí T bị chết do tai nạn lao động thì người lo mai táng cho đồng chí T sẽ được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 tháng mức tham chiếu tại thời điểm tháng 11 năm 2026.

Ví dụ 24: đồng chí Thiều úy Đào Văn K đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bị chết do bệnh tật. Đồng chí K có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện 4 năm 2 tháng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 10 tháng.

Trường hợp đồng chí K có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm xã hội bắt buộc là 60 tháng nên người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng phí bằng 10 lần mức tham chiếu tại thời điểm đồng chí K chết.

Điều 19. Trợ cấp tuất hằng tháng

1. Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện theo quy định tại Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 4 Điều 18 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

2. Việc xác định thân nhân của người lao động thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện theo quy định tại các khoản 2 Điều 86 của Luật Bảo hiểm xã hội, trong đó:

a) Thời điểm xem xét tuổi đối với thân nhân của người lao động là kết thúc ngày cuối cùng của tháng người lao động chết;

b) Trường hợp hồ sơ của thân nhân người lao động không xác định được ngày, tháng sinh mà chỉ có năm sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh để xác định tuổi của thân nhân người lao động làm cơ sở giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng.

3. Việc xác định tình trạng của thân nhân người lao động để làm căn cứ giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội được xác định tại thân nhân người lao động chết. Trường hợp sau đó tình trạng của thân nhân người lao động có sự thay đổi thì không căn cứ vào đó để xem xét lại việc giải quyết chế độ tử tuất.

4. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (kể cả người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội) còn thiếu không quá 06 tháng để đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc mà bị chết, nếu có thân nhân đủ điều kiện hưởng chế độ tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội và có nguyện vọng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng thì thân nhân được đóng tiếp bảo hiểm xã hội một lần cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí và tử tuất (đối với trường hợp người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội mà chết thì thân nhân đóng cho Công an đơn vị, địa phương để nộp về Cục Kế hoạch và tài chính; đối với trường hợp người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội mà chết thì thân nhân đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú); mức đóng hằng tháng bằng 22% mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động trước khi chết (hoặc trước khi nghỉ việc đối với người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, tính theo mức tham chiếu ở thời điểm đóng bù) để được giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng; thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện kể từ tháng liền kề sau tháng người lao động chết. Trường hợp khi người cha chết mà người mẹ đang mang thai thì thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng của con tính từ tháng con được sinh ra.

5. Việc khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để làm cơ sở giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội, được thực hiện như sau:

a) Thân nhân bị suy giảm khả năng lao động mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất hằng tháng thì nộp đơn đề nghị cho đơn vị quản lý trực tiếp người lao động trước khi chết để báo cáo lên Công an cấp tỉnh, đơn vị cấp cục, doanh nghiệp. Công an cấp tỉnh, đơn vị cấp cục, doanh nghiệp có trách nhiệm giới thiệu đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền nơi thuận tiện nhất để giám định mức suy giảm khả năng lao động làm cơ sở giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng (trừ trường hợp thân nhân người lao động đã được tổ chức có thẩm quyền kết luận bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc được cấp giấy xác nhận khuyết tật đặc biệt nặng);

b) Trong thời hạn 04 tháng trước thời điểm thân nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội hết thời hạn hưởng trợ cấp theo quy định thì thân nhân có nguyện vọng phải nộp đơn gửi cho cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú. Cơ quan bảo hiểm xã hội nơi thân nhân cư trú có trách nhiệm giới thiệu thân nhân đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền để giám định mức suy giảm khả năng lao động, làm cơ sở giải quyết tiếp trợ cấp tuất hằng tháng (trừ trường hợp thân nhân người lao động đã được tổ chức có thẩm quyền kết luận bị

suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc được cấp giấy xác nhận khuyết tật đặc biệt nặng).

6. Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với thân nhân người lao động chết được thực hiện theo quy định tại Điều 87 Luật Bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 25: vợ chồng đồng chí Đại úy Trần Ngọc H đều là sĩ quan Công an nhân dân và đều có trên 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, có một con duy nhất 6 tuổi. Cả vợ, chồng đồng chí H bị chết do tai nạn rủi ro. Trường hợp này, con của đồng chí H sẽ được hưởng 02 lần mức trợ cấp tuất hằng tháng (bằng 02 lần của 70% mức tham chiếu).

Ví dụ 26: đồng chí Thiều tá Nguyễn Văn T là con duy nhất trong gia đình, mẹ đã chết, bố 62 tuổi (không có nguồn thu nhập). Đồng chí T bị chết do bệnh hiểm nghèo và có trên 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Trong trường hợp này, bố đồng chí T thuộc diện được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức tham chiếu.

7. Trường hợp số thân nhân của người lao động chết, đủ điều kiện hưởng tuất hằng tháng vượt quá 04 người, thì các thân nhân trong gia đình thỏa thuận, thống nhất bằng văn bản, lựa chọn người nhận trợ cấp tuất hằng tháng, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú hoặc xác nhận của đơn vị nơi người lao động công tác trước khi chết.

Điều 20. Trợ cấp tuất một lần

1. Các trường hợp được hưởng trợ cấp tuất một lần thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 5 Điều 18 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

2. Thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 4 Điều 18 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần phải có sự thống nhất bằng văn bản của các thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và cử người đại diện đứng ra nhận trợ cấp một lần.

3. Mức trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định tại Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 6 Điều 18 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Khi tính trợ cấp tuất một lần đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội chết mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa (1/2) năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm. Trường hợp có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cả trước và sau ngày 01 tháng 01 năm 2014 mà thời gian trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội sau ngày 01 tháng 01 năm 2014 trở đi để làm cơ sở tính trợ cấp tuất một lần;

b) Mức trợ cấp tuất một lần đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội chết thấp nhất bằng 03 tháng bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trước khi người lao động chết.

4. Trường hợp thân nhân người lao động đã được giải quyết hưởng trợ cấp tuất một lần hoặc trợ cấp tuất hằng tháng theo đúng quy định của pháp luật thì không trả lại trợ cấp tuất một lần hoặc trợ cấp tuất hằng tháng để giải quyết hưởng lại trợ cấp tuất hằng tháng hoặc trợ cấp tuất một lần.

Chương III **QUẢN LÝ THU, ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Điều 21. Mức đóng, phương thức, thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động và người sử dụng lao động

Mức đóng, phương thức đóng, thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động và người sử dụng lao động đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 6 và Điều 8 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, trong đó:

1. Người lao động thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này được Bộ Công an đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội và Điều 6 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, trong hai năm đầu (24 tháng) tính từ tháng tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân hoặc tháng nhập học các trường Công an nhân dân bằng 22% của 02 lần mức tham chiếu; sau đó cứ mỗi năm tiếp theo (12 tháng) tăng thêm 0,5 lần mức tham chiếu, tối đa bằng 04 lần mức tham chiếu.

Ví dụ 27: đồng chí Nhâm Ngọc A, học viên hưởng sinh hoạt phí, Học viện An ninh nhân dân, tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 8 năm 2028 (05 năm 00 tháng). Mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng của đồng chí A được thực hiện như sau:

Từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 6 năm 2025 (22 tháng): mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 22% của mức lương cơ sở (trước thời điểm Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực).

Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025 (02 tháng): mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 22% của 02 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 8 năm 2026 (12 tháng): mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 22% của 2,5 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 8 năm 2027 (12 tháng): mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 22% của 3 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2027 đến tháng 8 năm 2028 (12 tháng): mức đóng bảo

Ví dụ 28: đồng chí Nguyễn Khắc C, học viên hưởng sinh hoạt phí được Học viện Cảnh sát nhân dân gửi đào tạo tại Học viện quân y, Bộ Quốc phòng, tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 9 năm 2030 (07 năm 01 tháng). Mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng của đồng chí C được thực hiện như sau:

Từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 6 năm 2025 (22 tháng): mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 22% của mức lương cơ sở (trước thời điểm Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực).

Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025 (02 tháng): mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 22% của 02 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 8 năm 2026 (12 tháng): mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 22% của 2,5 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 8 năm 2027 (12 tháng): mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 22% của 03 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2027 đến tháng 8 năm 2028 (12 tháng): mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 22% của 3,5 lần mức tham chiếu.

Từ tháng 9 năm 2028 đến tháng 9 năm 2030 (25 tháng): mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 22% của 04 lần mức tham chiếu.

2. Người lao động thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này bị ốm đau phải nghỉ việc mà không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng do thực hiện nhiệm vụ, phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn thì người lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Bảo hiểm xã hội; Công an đơn vị, địa phương thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo. Thời gian này được tính là thời gian tham gia bảo hiểm xã hội.

Điều 22. Tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội

1. Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Bảo hiểm xã hội, khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 9 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP và được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tạm thời nghỉ việc, giá trị tài sản bị thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Doanh nghiệp, người sử dụng lao động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, làm văn bản báo cáo Công an cấp tỉnh hoặc đơn vị cấp cục kèm theo danh sách lao động tại thời điểm trước

khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh và danh sách lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội phải tạm thời nghỉ việc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp, người sử dụng lao động; Công an cấp tỉnh hoặc đơn vị cấp cục có trách nhiệm xác nhận số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc (số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc được tính so với tổng số lao động có mặt trước khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh) và phê duyệt chủ trương, hướng dẫn, giám sát doanh nghiệp thực hiện thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật đánh giá lại giá trị tài sản (Riêng các doanh nghiệp là đơn vị trực thuộc Bộ Công an chủ động thực hiện thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá đánh giá lại giá trị tài sản, xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc, có xác nhận của Ban Kiểm soát doanh nghiệp). Trên cơ sở kết quả thẩm định giá trị thiệt hại của doanh nghiệp, Công an cấp tỉnh, đơn vị cấp cục báo cáo về Cục Kế hoạch và tài chính (Hồ sơ đề nghị tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội gồm: văn bản đề nghị của Công an đơn vị, địa phương; báo cáo của doanh nghiệp; Biên bản xác định giá trị của tài sản; Biên bản thay đổi nguyên giá tài sản của tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá; Báo cáo kiểm kê tài sản gần nhất trước thời điểm bị thiệt hại; Biên bản kiểm kê tài sản thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, mất mùa gây ra (không kể giá trị tài sản là đất)).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kèm theo hồ sơ đề nghị của Công an cấp tỉnh hoặc đơn vị cấp cục; Cục Kế hoạch và tài chính có trách nhiệm thẩm định, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất đối với doanh nghiệp (trong đó quy định thời gian được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất).

b) Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân có trách nhiệm giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà bị tạm giam, tạm đình chỉ công tác, đình chỉ công tác từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.

Điều 23. Quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội trong Bộ Công an

1. Nội dung sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội trong Bộ Công an theo Điều 119 Luật Bảo hiểm xã hội dùng để chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc và các chi phí khác đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này bao gồm:

- b) Chế độ thai sản;
- c) Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- d) Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu và bảo hiểm xã hội một lần;
- đ) Mai táng phí và trợ cấp tuất một lần;

e) Trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp không do người sử dụng lao động giới thiệu đi giám định mức suy giảm khả năng lao động mà kết quả giám định đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội;

g) Đóng bảo hiểm y tế đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng; nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành; nghỉ việc hưởng chế độ trợ cấp ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng.

2. Cục Kế hoạch và tài chính có trách nhiệm quản lý toàn bộ phần tài chính bảo hiểm xã hội; kiểm tra, hướng dẫn về thu, chi bảo hiểm xã hội đối với tất cả các đối tượng đang phục vụ trong Công an nhân dân trên cơ sở quy định chung và hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Định kỳ hằng tháng, nộp toàn bộ số thu bảo hiểm xã hội bắt buộc trong tháng và lãi phát sinh trên tài khoản thu và số tiền xử lý hành vi chậm đóng, trốn đóng (nếu có) về tài khoản thanh toán tổng hợp của Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Hằng quý, năm, xét duyệt, thẩm định quyết toán của Công an đơn vị, địa phương; thông báo quyết toán năm đối với thu, chi chế độ, chi tổ chức và hoạt động cho Công an đơn vị, địa phương. Hằng năm, tổng hợp và lập báo cáo quyết toán thu, chi chế độ, chi tổ chức và hoạt động vào nguồn hoạt động khác được để lại, báo cáo Bộ Công an để xét duyệt, thẩm định và gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam trước ngày 01 tháng 5 năm sau.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

Các quy định chuyển tiếp được thực hiện theo Điều 19 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP và một số nội dung sau:

1. Hạ sĩ quan, chiến sĩ, học viên Công an nhân dân hưởng sinh hoạt phí trong giai đoạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2006 trở về trước, ngay sau đó chuyển sang diện hưởng lương trong các đơn vị thuộc Bộ Công an thì thời gian hưởng sinh hoạt phí đó được tính để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động chết trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng hồ sơ giải quyết chế độ tử tuất gửi tới cơ quan bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi thì chế độ tử tuất được thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025. Trợ cấp mai táng, trợ cấp tuất một lần tính theo mức lương cơ sở tại tháng người lao động chết, riêng trợ cấp tuất hằng tháng được điều chỉnh theo mức tham chiếu ở từng giai đoạn và không tính lãi phát sinh.

3. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này đang hưởng chế độ phu nhân, phu quân tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi thì người lao động và người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 1 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội với mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội; được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định tại Thông tư này.

5. Người lao động bị kết án tù giam từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi, chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc đang trong thời gian bảo lưu; nếu trong thời gian chấp hành án tù mà đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 64 Luật Bảo hiểm xã hội thì được giải quyết chế độ hưu trí và được thực hiện như sau:

a) Nếu chưa được Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân thực hiện bảo lưu quá trình đóng bảo hiểm xã hội thì được ủy quyền bằng văn bản cho thân nhân giải quyết chế độ hưu trí, Công an đơn vị, địa phương hoàn thiện hồ sơ gửi Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân để giải quyết chế độ hưu trí;

b) Nếu đã được Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân thực hiện bảo lưu quá trình đóng bảo hiểm xã hội sẽ do cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú hợp pháp trước khi chấp hành án phạt tù hoặc sau khi hết hạn tù giải quyết.

4. Khi Nhà nước chưa bãi bỏ mức lương cơ sở thì mức tham chiếu quy định tại Thông tư này bằng mức lương cơ sở.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Các chính sách, chế độ tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Người lao động bắt đầu hưởng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi mà chưa được thực hiện theo quy định tại Thông tư này thì được điều chỉnh mức hưởng theo quy định tại Thông tư này.

3. Các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản khác thì nội dung dẫn chiếu cũng được điều chỉnh theo.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

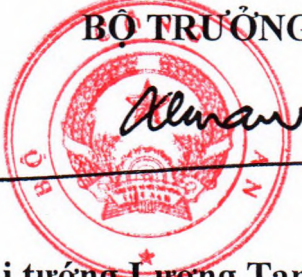
1. Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Bộ, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố, người đứng đầu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, các trường trong Công an nhân dân có trách nhiệm phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Cục Tổ chức cán bộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Công an đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Tổ chức cán bộ) để hướng dẫn kịp thời. */m/*

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an;
- Công an tỉnh, thành phố;
- Công báo, Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Công an;
- Cục KTVB và QLXLVPHC thuộc BTP;
- Lưu: VT, V03, X01(P9). TG(140b) *MT*

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

PHỤ LỤC I

Tuổi nghỉ hưu thấp nhất gắn với tháng, năm sinh tương ứng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Thông tư số 88/2025/TT-BCA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BCA ngày 17 tháng 9 năm 2025)

Lao động nam					Lao động nữ				
Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu		Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
3	1969	56 tuổi 3 tháng	7	2025	10	1973	51 tuổi 08 tháng	7	2025
4	1969		8	2025	11	1973		8	2025
5	1969		9	2025	12	1973		9	2025
6	1969		10	2025	1	1974		10	2025
7	1969		11	2025	2	1974		11	2025
8	1969		12	2025	3	1974		12	2025
9	1969		1	2026	4	1974		1	2026
10	1969	56 tuổi 6 tháng	5	2026	5	1974	52 tuổi	6	2026
11	1969		6	2026	6	1974		7	2026
12	1969		7	2026	7	1974		8	2026
1	1970		8	2026	8	1974		9	2026
2	1970		9	2026	9	1974		10	2026
3	1970		10	2026	10	1974		11	2026
4	1970		11	2026	11	1974		12	2026
5	1970	12	2026	12	1974	1	2027		
6	1970	1	2027	1	1975	52 tuổi 4 tháng	6	2027	
7	1970	5	2027	2	1975		7	2027	
8	1970	6	2027	3	1975		8	2027	
9	1970	7	2027	4	1975		9	2027	
10	1970	8	2027	5	1975		10	2027	
11	1970	9	2027	6	1975		11	2027	
12	1970	10	2027	7	1975		12	2027	
1	1971	56 tuổi 9 tháng	11	2027	8	1975	52 tuổi 8 tháng	1	2028
2	1971		12	2027	9	1975		6	2028
3	1971		1	2028	10	1975		7	2028
Từ tháng 4/1971 trở đi		57 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 57 tuổi		11	1975		8	2028

Lao động nam					Lao động nữ				
Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu		Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
					1	1976	52 tuổi 8 tháng	10	2028
					2	1976		11	2028
					3	1976		12	2028
					4	1976		01	2029
					5	1976	53 tuổi	6	2029
					6	1976		7	2029
					7	1976		8	2029
					8	1976		9	2029
					9	1976		10	2029
					10	1976		11	2029
					11	1976		12	2029
					12	1976		1	2030
					1	1977	53 tuổi 4 tháng	6	2030
					2	1977		7	2030
					3	1977		8	2030
					4	1977		9	2030
					5	1977		10	2030
					6	1977		11	2030
					7	1977		12	2030
					8	1977		1	2031
					9	1977	53 tuổi 8 tháng	6	2031
					10	1977		7	2031
					11	1977		8	2031
					12	1977		9	2031
					1	1978		10	2031
					2	1978		11	2031
					3	1978		12	2031
					4	1978		1	2032
					5	1978	54 tuổi	6	2032
					6	1978		7	2032
					7	1978		8	2032

Lao động nam					Lao động nữ				
Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu		Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
					9	1978		10	2032
					10	1978		11	2032
					11	1978		12	2032
					12	1978		1	2033
					1	1979	54 tuổi 4 tháng	6	2033
					2	1979		7	2033
					3	1979		8	2033
					4	1979		9	2033
					5	1979		10	2033
					6	1979		11	2033
					7	1979		12	2033
					8	1979		1	2034
					9	1979	54 tuổi 8 tháng	6	2034
					10	1979		7	2034
					11	1979		8	2034
					12	1979		9	2034
					1	1980		10	2034
					2	1980		11	2034
					3	1980		12	2034
					4	1980		1	2035
					Từ tháng 5/1980 trở đi		55 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 55 tuổi	

AT

W

PHỤ LỤC II

Tuổi nghỉ hưu thấp nhất gắn với tháng, năm sinh tương ứng đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Thông tư số 88/2025/TT-BCA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2025/TT-BCA ngày 17 tháng 9 năm 2025)

Lao động nam					Lao động nữ				
Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu		Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
3	1974	51 tuổi 3 tháng	7	2025	10	1978	46 tuổi 08 tháng	7	2025
4	1974		8	2025	11	1978		8	2025
5	1974		9	2025	12	1978		9	2025
6	1974		10	2025	1	1979		10	2025
7	1974		11	2025	2	1979		11	2025
8	1974		12	2025	3	1979		12	2025
9	1974	51 tuổi 6 tháng	1	2026	4	1979	47 tuổi	1	2026
10	1974		5	2026	5	1979		6	2026
11	1974		6	2026	6	1979		7	2026
12	1974		7	2026	7	1979		8	2026
1	1975		8	2026	8	1979		9	2026
2	1975		9	2026	9	1979		10	2026
3	1975		10	2026	10	1979		11	2026
4	1975		11	2026	11	1979		12	2026
5	1975	51 tuổi 9 tháng	12	2026	12	1979	47 tuổi 4 tháng	1	2027
6	1975		1	2027	1	1980		6	2027
7	1975		5	2027	2	1980		7	2027
8	1975		6	2027	3	1980		8	2027
9	1975		7	2027	4	1980		9	2027
10	1975		8	2027	5	1980		10	2027
11	1975		9	2027	6	1980		11	2027
12	1975		10	2027	7	1980		12	2027
1	1976		11	2027	8	1980	47 tuổi 8 tháng	1	2028
2	1976		12	2027	9	1980		6	2028
3	1976		1	2028	10	1980		7	2028
Từ tháng 4/1976 trở đi		52 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 52 tuổi		11	1980		8	2028

Lao động nam					Lao động nữ				
Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu		Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
					12	1980	47 tuổi 8 tháng	9	2028
					1	1981		10	2028
					2	1981		11	2028
					3	1981		12	2028
					4	1981		01	2029
					5	1981	48 tuổi	6	2029
					6	1981		7	2029
					7	1981		8	2029
					8	1981		9	2029
					9	1981		10	2029
					10	1981		11	2029
					11	1981		12	2029
					12	1981		1	2030
					1	1982	48 tuổi 4 tháng	6	2030
					2	1982		7	2030
					3	1982		8	2030
					4	1982		9	2030
					5	1982		10	2030
					6	1982		11	2030
					7	1982		12	2030
					8	1982		1	2031
					9	1982	48 tuổi 8 tháng	6	2031
					10	1982		7	2031
					11	1982		8	2031
					12	1982		9	2031
					1	1983		10	2031
					2	1983		11	2031
					3	1983		12	2031
					4	1983		1	2032
					5	1983	49 tuổi	6	2032
					6	1983		7	2032

Lao động nam					Lao động nữ				
Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu		Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm nghỉ hưu	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
					7	1983	49 tuổi	8	2032
					8	1983		9	2032
					9	1983		10	2032
					10	1983		11	2032
					11	1983		12	2032
					12	1983		1	2033
					1	1984	49 tuổi 4 tháng	6	2033
					2	1984		7	2033
					3	1984		8	2033
					4	1984		9	2033
					5	1984		10	2033
					6	1984		11	2033
					7	1984		12	2033
					8	1984		1	2034
					9	1984	49 tuổi 8 tháng	6	2034
					10	1984		7	2034
					11	1984		8	2034
					12	1984		9	2034
					1	1985		10	2034
					2	1985		11	2034
					3	1985		12	2034
					4	1985		1	2035
					Từ tháng 5/1985 trở đi		50 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 50 tuổi	

DT

N

